

6

Nǐ zěnmē bù chī le?

你怎么不吃了？

Sao anh không ăn nữa?

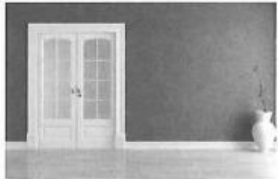
一、听力 Phần nghe

06-1

第一部分 Phần 1

第 1-5 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 1-5: Cho biết các hình sau có mô tả đúng thông tin trong những câu bạn nghe hay không.

例如： Ví dụ:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我们 家 有 三 个 人。 ✓ Nhà chúng tôi có ba người.
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē 我 每 天 坐 公 共 汽 车 qù shàng bān. ✗ 去 上 班。 Hàng ngày tôi đi làm bằng xe buýt.
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

第二部分 Phần 2

第 6-10 题: 听对话, 选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



F



例如: 男: 你 喜欢 什么 运动?
Ví dụ: Nữ: 你 喜欢 什么 运动?
Cô thích môn thể thao nào?

Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.
女: 我 最 喜欢 踢 足球。
Tôi thích đá bóng nhất.

D

6.



7.



8.



9.



10.



第三部分 Phần 3

第 11-15 题: 听对话, 选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe các mẫu đối thoại và chọn câu trả lời đúng.

Xiǎo Wáng, zhèlǐ yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?

例如: 男: 小 王, 这里有 几个 杯子, 哪个 是 你的?

Ví dụ: *Bạn Vương, chỗ này có vài cái ly, cái nào là của bạn vậy?*

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.

女: 左边 那个 红色 的 是 我的。

Ly màu đỏ ở bên trái là của tôi.

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?

问: 小 王 的 杯子 是 什么 颜色 的?

Câu hỏi: *Ly của bạn Vương màu gì?*

- | | | | |
|-----|---------------------------------|---------------------------------|--|
| | hóngsè | hēisè | báisè |
| | A 红色 màu đỏ ✓ | B 黑色 màu đen | C 白色 màu trắng |
| 11. | nǚ de
A 女的 | nán de
B 男的 | méiyǒu rén kànjiàn xiǎo Wèi
C 没有 人 看见 小 卫 |
| 12. | yáng ròu bù hǎo chī
A 羊肉 不好吃 | yáng ròu tài guì le
B 羊肉 太贵了 | měi tiān dōu chī
C 每 天 都 吃 |
| 13. | tiān qì bù hǎo
A 天气 不好 | tiān qì tài lěng le
B 天气 太冷了 | gōng zuò tài máng le
C 工作 太忙了 |
| 14. | bā shí gōng jīn
A 八十 公斤 | liù shí wǔ gōng jīn
B 六十五 公斤 | qī shí gōng jīn
C 七十 公斤 |
| 15. | Xiǎo Wáng
A 小 王 | Xiǎo Zhāng
B 小 张 | jiě jie
C 姐姐 |

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16-20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片

Câu hỏi 16-20: Chọn hình phù hợp với nội dung của câu.

A



B



C



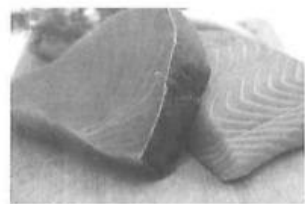
D



E



F



Mỗi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.

例如：每个星期六，我都去打篮球。

Ví dụ: Thứ bảy nào tôi cũng đi chơi bóng rổ.

☒ D

Nǐ de xīn jiā hěn piàoliang, wǒ xiǎng qù nǐ jiā wánr.

16. 你的新家很漂亮，我想去你家玩儿。

☐

Wǒ hé péngyoumen mǎi de yīfu jiànjiàn dōu hěn guì.

17. 我和朋友们买的衣服件件都很贵。

☐

Zhège xīngqī tiāntiān chī yáng ròu, wǒ xiǎng chī yú le.

18. 这个星期天吃羊肉，我想吃鱼了。

☐

Wǒ měi tiān yùndòng, xiànzài wǔshí gōngjīn le.

19. 我每天运动，现在五十公斤了。

☐

Tīngshuō Lǐ Péng hé tā nǚ péngyou qù lǚyóu le.

20. 听说李朋和他女朋友去旅游了。

☐

第二部分 Phần 2

第 21-25 题：选择合适的词语填空

Câu hỏi 21-25: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

jiànjiàn yīnwèi dǎ jīngcháng guì gōngjīn
A 件件 B 因为 C 打 D 经常 E 贵 F 公斤

Zhèr de yángrou hěn hǎochī, dànshì yě hěn
例如：这儿的羊肉很好吃，但是也很（E）。

Ví dụ: Thịt cừu ở đây rất ngon nhưng cũng rất đắt.

Zuótiān xià yǔ le, suǒyǐ wǒmen dōu méi qù lánqiú.
21. 昨天下雨了，所以我们都没去（ ）篮球。

Zhè jiā shāngdiàn de yīfu dōu piàoliang.
22. 这家商店的衣服（ ）都漂亮。

Wǒ gēn tóngxuémen yìqǐ xuéxí Hànyǔ.
23. 我（ ）跟同学们一起学习汉语。

gōngzuò hěn máng, suǒyǐ wǒ méiyǒu shíjiān yùndòng.
24. （ ）工作很忙，所以我没有时间运动。

Nǐ zhīdào yì píngguǒ duōshao qián ma?
25. 你知道一（ ）苹果多少钱吗？

第三部分 Phần 3

第 26-30 题：判断下列句子的意思是否正确

Câu hỏi 26-30: Dựa vào câu cho sẵn, hãy xác định xem câu bên dưới đúng hay sai.

Xiànzài shì shíyī diǎn sānshí fēn, tāmen yǐjīng yóule èrshí fēnzhōng le.

例如：现在 是 11 点 30 分，他们 已经 游了 20 分钟 了。

Ví dụ: Bây giờ là 11 giờ 30 phút, họ đã bơi được 20 phút rồi.

Tāmen shíyī diǎn shí fēn kāishǐ yóuyóu.

* 他们 11 点 10 分 开始 游泳。

(√)

Họ bắt đầu bơi lúc 11 giờ 10 phút.

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.

我 会 跳舞，但 跳 得 不 怎么样。

Tôi biết múa nhưng không giỏi lắm.

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.

* 我 跳 得 非常 好。

(×)

Tôi múa rất giỏi.

Wǒ zài mén wài kànjiàn Xiǎo Wáng de zìxíngchē le.

26. 我 在 门 外 看见 小 王 的 自行车 了。

Xiǎo Wáng lái le, wǒ kànjiàn tā le.

* 小 王 来了，我 看见 他 了。

()

Tiāntiān dōu chī yáng ròu, yǒu jī dàn miàn tiáo ma?

27. 天 天 都 吃 羊 肉，有 鸡 蛋 面 条 吗？

Wǒ bù xiǎng chī yáng ròu le.

* 我 不 想 吃 羊 肉 了。

()

Yīnwèi zuótiān xià yǔ, suǒyǐ wǒmen dōu méi qù dǎ lánqiú.

28. 因 为 昨 天 下 雨，所 以 我 们 都 没 去 打 篮 球。

Zuótiān tiānqì bù hǎo.

* 昨 天 天 气 不 好。

()

Tīngshuō Xiǎo Wáng qù Běijīng kàn tā jiějie le, suǒyǐ méi lái xuéxiào.

29. 听 说 小 王 去 北 京 看 他 姐 姐 了，所 以 没 来 学 校。

Xiǎo Wáng xiànzài zài Běijīng ne.

* 小 王 现 在 在 北 京 呢。

()

Bàba zài yīyuàn gōngzuò, tā měi tiān dōu hěn máng, suǒyǐ hěn shǎo yǒu shíjiān xiūxi.

30. 爸 爸 在 医 院 工 作，他 每 天 都 很 忙，所 以 很 少 有 时 间 休 息。

Bàba shì dàifu, tā zài yīyuàn gōngzuò.

* 爸 爸 是 大 夫，他 在 医 院 工 作。

()

第四部分 Phần 4

第 31-35 题：选择合适的问答

Câu hỏi 31-35: Chọn câu hỏi hoặc câu trả lời phù hợp với câu cho sẵn.

Shì a, xià yǔ le.

A 是啊,下雨了。

Tā yǐjīng lái le, nǐ méi kànjiàn ma?

B 他已经来了,你没看见吗?

Tā jīntiān shēntǐ bú tài hǎo.

C 他今天身体不太好。

Tiāntiān chī mǐfàn, wǒ xiǎng lái diǎnr miàntiáo.

D 天天吃米饭,我想来点儿面条。

Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?

E 他在哪儿呢?你看见他了吗?

Zuótiān xià yǔ le.

F 昨天下雨了。

Tā hái zài jiàoshì lǐ xuéxí.

例如:他还在教室里学习。

Ví dụ: Anh ấy còn đang học trong lớp.

E

Xiǎo Wáng jīntiān zěnméi lái xuéxiào?

31. 小王今天怎么没来学校?

☐

Nǐmen zuótiān zěnméi qù dǎ lánqiú?

32. 你们昨天怎么没去打篮球?

☐

Dàwèi shénme shíhòu lái xuéxiào?

33. 大卫什么时候来学校?

☐

Nǐ hái xiǎng chī shénme?

34. 你还想吃点什么?

☐

Jīntiān tiānqì hěn lěng.

35. 今天天气很冷。

☐